

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제29호]

[Mẫu số 29]

가족관계등록창설신고서
Khai báo thành lập
đăng ký quan hệ gia đình
 (년 월 일)
 (Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 ‘영표(○)’ 로 표시하기 바랍니다.
 ※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở bên dưới và khoanh tròn ‘(○)’ vào các mục lựa chọn.

① 가족관계등록창설자 ① Người thành lập đăng ký quan hệ gia đình	본인 성명 Họ tên bản thân	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본 (한자) Nguyên quán (Chữ Hán)		성별 Giới tính	(1)남 (2)여 (1) Nam (2) Nữ	
		한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)			주민등록번호 Số chứng minh thư Hà N	-	
						출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh		
	등록기준지 Nguyên quán							
	주소 Địa chỉ							
	부모 Bố mẹ	부(父) Bố	성명 Họ tên	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	등록기준지 Nguyên quán		주민등록번호 Số chứng minh thư Hà N	-
		모(母) Mẹ	성명 Họ tên	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	등록기준지 Nguyên quán		주민등록번호 Số chứng minh thư Hà N	-
	②신분에 관한 사항 ② Thông tin về nhân thân							
③허가 또는 재판 확정일자 ③Giấy phép hoặc ngày phiên tòa xét xử		년 월 일 Năm tháng ngày		법원명 Tên tòa án				
④기타 사항 ④ Nội dung khác								

⑤ 신고인 ⑤ Người khai báo	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		
	자격 Tur cách	(1)본인 (2)배우자 (3)직계혈족 (4)기타(자격:) (1)Bản thân (2)Bạn đời (3)Người thân trực hệ (4)Khác(tư cách:)				
	주소 Địa chỉ		전화 Điện thoại		이메일 Email	
⑥제출인 ⑥Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		

작성방법 Cách điền đơn	
<p>※ 가족관계등록창설허가결정 등본을 받은 날부터 1개월 이내에 신고하여야 합니다.</p> <p>※ Phải khai báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được bản sao quyết định cho phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình.</p> <p>①란: 가족관계등록창설신고는 원칙적으로 사건본인 각자가 가족관계등록창설허가와 함께 가족관계등록창설신고를 하여야 합니다.</p> <p>Mục ①: Về nguyên tắc, để khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình thì mỗi người phải khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình cùng giấy phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình.</p> <p>: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 경우에는 출생연월일의 기재 생략할 수 있습니다.</p> <p>: Theo khoản 2 Điều 25 của Luật, nếu điền số chứng minh thư Hàn vào ô Số chứng minh thư Hàn thì có thể lược bỏ năm, tháng, ngày sinh.</p> <p>②란: 이 신고서에서 정한 이외의 신분에 관한 모든 사항을 기재하여야 하며, 별지로 첨부한 가족관계등록창설허가결정서(신분표)로 대신할 수 있습니다.</p> <p>Mục ②: Phải điền tất cả những hạng mục liên quan đến bản thân ngoài những gì được quy định trong bản khai báo này. Có thể thay thế bằng quyết định cho phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình đính kèm ở phụ lục.</p> <p>④란: 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.</p> <p>Mục ④: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ ghi chép trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.</p> <p>⑥란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].</p> <p>Mục ⑥: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra giấy tờ tùy thân].</p>	
첨부서류 Hồ sơ đính kèm	
<p>1. 가족관계등록창설허가결정 등본 1부(확정판결로 인하여 가족관계등록창설신고를 할 경우에는 판결 등본 및 확정증명서).</p> <p>1. Bản sao quyết định cho phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình 1 bản(Trường hợp khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình dựa trên phán quyết cuối cùng thì phải có giấy chứng nhận và bản sao phán quyết).</p> <p>2. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]</p> <p>2. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]</p> <p>- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서</p> <p>- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân</p> <p>- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서</p> <p>- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn</p> <p>- 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본</p> <p>- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký</p>	

- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ở khoản 2, phải đính kèm tài liệu chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.